

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÓM TẮT
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM
2030 HUYỆN BÌNH GIA, TỈNH LẠNG SƠN

Bình Gia, năm 2024

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
PHẦN I. SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	2
I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	2
1.1. Căn cứ pháp lý của công tác lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.....	2
1.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ	3
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT.....	4
2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường.....	4
2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	5
III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH.....	5
1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai	5
2. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất	6
2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung về hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất.....	6
2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung về biến động sử dụng đất.....	8
IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	10
4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	10
4.1.1. Kết quả thực hiện chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất kỳ trước ...	10
4.1.2. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	12
4.1.3. Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	13
4.1.4. Kết quả thực hiện công trình, dự án trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	14
4.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	14
4.3. Bài học kinh nghiệm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới....	15
PHẦN II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030	16
I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT.....	16
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội	16
1.1.1. Phương hướng phát triển	16
1.1.2. Mục tiêu phát triển	16

1.2. Quan điểm sử dụng đất.....	16
1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng.....	17
II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	18
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội	18
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng.....	18
2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	20
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG	36
1. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	36
2. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực.....	36
3. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất	37
4. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng	37
PHẦN III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN	38
I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....	38
II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	38
III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	38
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	40
I. KẾT LUẬN	40
II. KIẾN NGHỊ	41

ĐẶT VẤN ĐỀ

Luật Đất đai năm 2024 tại, khoản 6, điều 20 quy định “Lập, điều chỉnh, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất” là một trong những nội dung quản lý nhà nước về đất đai.

Năm 2022, thực hiện Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Lạng Sơn 05 năm (2021 - 2025) cho cấp huyện. UBND huyện Bình Gia đã tổ chức lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2103/QĐ-UBND ngày 30/12/2022. Tuy nhiên, ngày 19/3/2024 Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 236/QĐ-TTg. Các chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ có sự chênh lệch so với các chỉ tiêu đã được phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện. Bên cạnh đó, sau gần 02 năm triển khai thực hiện quy hoạch sử dụng đất một số công trình, dự án thay đổi so với phương án quy hoạch sử dụng đất, không còn phù hợp. Do vậy, phải thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đảm bảo phù hợp với các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh và chỉ tiêu sử dụng đất đã được phê duyệt trong Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn.

Xuất phát từ những lý do trên, UBND huyện Bình Gia tiến hành lập **“Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bình Gia”** nhằm đáp ứng đầy đủ nhu cầu về đất cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả theo đúng các quy định của Luật Đất đai.

PHẦN I
SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Căn cứ pháp lý của công tác lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

- Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;
- Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;
- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;
- Luật Trồng trọt ngày 19/11/2018;
- Luật Đo đạc và Bản đồ ngày 14/6/2018;
- Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;
- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030.
- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ Quy định về giá đất;
- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Quyết định số 326/QĐ-UBND ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất Quốc gia 5 năm 2021 - 2025;
- Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ Điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022;
- Quyết định số 236/QĐ-UBND ngày 19/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến 2050;
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Lạng Sơn 05 năm (2021 - 2025) cho cấp huyện;

- Quyết định số 2103/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 1702/QĐ-UBND ngày 20/10/2023; Quyết định số 1925/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn Phân về việc điều chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) tỉnh Lạng Sơn tại Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của UBND tỉnh cho cấp huyện;

- Quyết định số 2278/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bình Gia tỉnh Lạng Sơn.

- Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 25/04/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất trong Kế hoạch sử dụng đất 05 (2021-2025) tỉnh Lạng Sơn cho các huyện, thành phố;

- Công văn số 433/UBND-KT ngày 06/4/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc thực hiện rà soát, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

1.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Lạng Sơn và huyện Bình Gia nhiệm kỳ 2020 - 2025.

- Các Nghị quyết của Đảng bộ, Hội đồng nhân dân huyện Bình Gia về phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh.

- Hồ sơ Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bình Gia.

- Hồ sơ đề án rà soát, điều chỉnh ranh giới ba loại rừng tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030.

- Hồ sơ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn.

- Hồ sơ Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Bình Gia, huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn đến năm 2025.

- Định hướng phát triển các ngành: Công nghiệp, thương mại dịch vụ, nông nghiệp, giao thông, thủy lợi, văn hóa, giáo dục, du lịch,...

- Niên giám thống kê huyện Bình Gia năm 2023.

- Hồ sơ Quy hoạch chung các xã huyện Bình Gia.

- Hồ sơ thống kê đất đai năm 2020, 2021, 2022, 2023 của các xã, thị trấn và cấp huyện.
- Hồ sơ đề án rà soát, điều chỉnh ranh giới ba loại rừng tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030.
- Bản đồ địa chính, bản đồ lâm nghiệp các xã, thị trấn của huyện Bình Gia.
- Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023; 06 tháng đầu năm 2024.
- Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và các xã, thị trấn trên địa bàn huyện đến năm 2030.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường

Bình Gia là huyện vùng cao miền núi, nằm ở phía Tây của tỉnh Lạng Sơn, trong khoảng tọa độ địa lý từ 21⁰44'52" đến 22⁰18'52" vĩ độ Bắc và từ 106⁰04'12" đến 106⁰32'32" kinh độ Đông. Tổng diện tích tự nhiên của huyện là 109.415,12 ha gồm 18 xã và 01 thị trấn. Huyện Bình Gia, cách thành phố Lạng Sơn 75 km về phía Tây; cách cửa khẩu Hữu Nghị Quan 62 km theo quốc lộ 1B và cách thành phố Thái Nguyên 85 km về phía Tây Nam. Vị trí tiếp giáp của huyện như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Tràng Định;
- Phía Đông giáp huyện Văn Lãng;
- Phía Đông Nam giáp huyện Văn Quan;
- Phía Tây giáp huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn;
- Phía Tây Nam giáp tỉnh Thái Nguyên;
- Phía Nam giáp huyện Bắc Sơn.

Huyện có: Quốc lộ 1B kết nối thành phố Lạng Sơn với thành phố Thái Nguyên; QL.279 từ thị trấn Bình Gia nối QL.1B đi Na Rì, tỉnh Bắc Kạn; tuyến đường tỉnh 226, 231, 232B, 227 kết nối với các huyện Na Rì - tỉnh Bắc Kạn, huyện Bắc Sơn, Tràng Định, Văn Quan, Văn Lãng - tỉnh Lạng Sơn, tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao lưu trong và ngoài tỉnh.

Vị trí địa lý không thuận lợi và cơ sở hạ tầng chậm phát triển, đặc biệt là hệ thống giao thông là những yếu tố khó khăn cơ bản cho việc giao lưu phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội giữa Bình Gia và các vùng phụ cận, nhất là các trung tâm kinh tế lớn của khu vực.

2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

a. Khu vực kinh tế nông nghiệp

- Trồng trọt: Tập trung chuyển đổi cơ cấu cây trồng, sản xuất một số loại cây trồng có thế mạnh của huyện và có giá trị kinh tế cao như: Cây hời, cây quế, cây quýt, thạch đen, cây trồng lấy gỗ,... Đến năm 2020 bình quân lương thực đầu người đạt 478 kg/người.

- Chăn nuôi: tình hình chăn nuôi phát triển ổn định, tuy nhiên gặp khó khăn do ảnh hưởng của thời tiết và dịch tả lợn Châu Phi, gây thiệt hại lớn cho các hộ chăn nuôi của huyện.

b. Khu vực kinh tế công nghiệp

- Sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tiếp tục ổn định và tăng trưởng, từng bước khai thác được tiềm năng, lợi thế của huyện.

- Tuy nhiên quy mô sản xuất nhỏ, chủ yếu là khai thác đá, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến lâm sản, sản xuất phân vi sinh và cơ khí nhỏ. Dây chuyền thiết bị sản xuất cơ bản đã được đầu tư nhưng vẫn là các thiết bị nhỏ lẻ do chưa được đầu tư máy móc thiết bị hiện đại và áp dụng khoa học, công nghệ.

c. Khu vực kinh tế dịch vụ

- Hoạt động thương mại dịch vụ tiếp tục phát triển, hàng hóa trên thị trường đa dạng, phong phú đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của nhân dân. Hoạt động vận tải cơ bản đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa và đi lại của nhân dân. Các mặt hàng phục vụ nhu cầu thiết yếu đã được đưa đến tận các thôn; các sản phẩm nông nghiệp được thu mua đến tận các hộ gia đình.

- Hệ thống cửa hàng xăng dầu: Toàn huyện hiện có 6 cửa hàng xăng dầu, trung bình mỗi cửa hàng có khối lượng dự trữ 15 m³ và 45 m³ xăng, đủ đáp ứng được nhu cầu đi lại và vận tải hàng hóa trên địa bàn huyện.

- Hiện nay, toàn huyện có 02 điểm du lịch đã hình thành: Du lịch sinh thái Thác Đăng Mò và điểm du lịch Hang Thảm Khuyên - Thảm Hai; cả 2 điểm này đều có vị trí thuận lợi, gần đường quốc lộ. Điểm thác Đăng Mò đang tiếp tục được đầu tư và điểm Hang Thảm Khuyên - Thảm Hai cần được đầu tư xây dựng đường vào và các hạng mục phụ trợ.

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH

1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai

Huyện đã thực hiện cơ bản đầy đủ 15 nội dung quản lý nhà nước về đất đai theo quy định Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn

2. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất

2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung về hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2023 và kết quả thực hiện các công trình đến ngày 31/7/2024, tổng diện tích tự nhiên của huyện là 109.415,12 ha. Trong đó: Đất nông nghiệp là 105.248,94 ha, chiếm 96,19% tổng diện tích tự nhiên; đất phi nông nghiệp là 3.422,73 ha, chiếm 3,13% tổng diện tích tự nhiên; đất chưa sử dụng là 743,45 ha, chiếm 0,68% tổng diện tích tự nhiên.

Diện tích đất phân bố không đồng đều giữa các đơn vị hành chính xã, thị trấn. Xã có diện tích lớn nhất là xã Hoa Thám (11.310,55 ha), xã có diện tích nhỏ nhất là xã Hoàng Văn Thụ (3.301,46 ha).

Bảng 01: Hiện trạng sử dụng đất đến ngày 31/7/2024 phân theo xã, thị trấn

STT	Xã/thị trấn	Tổng diện tích tự nhiên (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng huyện	109.415,12	100,00
1	Thị trấn Bình Gia	3.741,98	3,42
2	Xã Bình La	3.409,03	3,12
3	Xã Hoà Bình	5.132,61	4,69
4	Xã Hoàng Văn Thụ	3.301,46	3,02
5	Xã Hoa Thám	11.310,55	10,34
6	Xã Hồng Phong	6.984,38	6,38
7	Xã Hồng Thái	3.809,39	3,48
8	Xã Hưng Đạo	3.866,71	3,53
9	Xã Minh Khai	6.313,67	5,77
10	Xã Mông Ân	3.455,03	3,16
11	Xã Quang Trung	5.355,46	4,89
12	Xã Quý Hoà	7.990,66	7,30
13	Xã Tân Hoà	6.100,82	5,58
14	Xã Tân Văn	3.988,07	3,64
15	Xã Thiện Hoà	8.517,29	7,78
16	Xã Thiện Long	5.491,82	5,02
17	Xã Thiện Thuật	8.095,48	7,40
18	Xã Vĩnh Yên	5.036,64	4,60
19	Xã Yên Lỗ	7.514,07	6,87
20	Thị trấn Bình Gia	3.741,98	3,42
21	Xã Bình La	3.409,03	3,12

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2023 và kết quả thực hiện các công trình đến ngày 31/7/2024 huyện Bình Gia)

1.1.1. Đất nông nghiệp

Tổng diện tích đất nông nghiệp đến ngày 31/7/2024 của huyện là 105.248,94 ha chiếm 96,19% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Chi tiết các loại đất nông nghiệp của huyện như sau:

Bảng 02: Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp đến ngày 31/7/2024

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Đất nông nghiệp	NNP	105.248,94	100,00
	Trong đó:			
1	Đất trồng lúa	LUA	3.227,10	3,07
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.084,77</i>	<i>1,98</i>
2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.312,52	2,20
3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	677,18	0,64
4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.881,85	9,39
5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	0,00
6	Đất rừng sản xuất	RSX	89.033,77	84,59
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	<i>RSN</i>	<i>56.466,23</i>	<i>53,65</i>
7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	108,95	0,10
8	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,57	0,01

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2023 và kết quả thực hiện các công trình đến ngày 31/7/2024 huyện Bình Gia)

1.1.2. Đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp đến ngày 31/7/2024 của huyện là 3.422,73 ha chiếm 3,13% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Chi tiết các loại đất phi nông nghiệp của huyện như sau:

Bảng 03: Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp đến ngày 31/7/2024

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.422,73	100,00
	Trong đó:			
1	Đất quốc phòng	CQP	15,48	0,45
2	Đất an ninh	CAN	2,51	0,07
3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,34	0,48
4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,23	0,07
5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	8,35	0,24
6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	9,16	0,27
7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.441,38	42,11
	Trong đó:			
-	Đất giao thông	DGT	1.262,45	36,88
-	Đất thủy lợi	DTL	78,39	2,29
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,94	0,12
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,16	0,15
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	43,83	1,28
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,56	0,05
-	Đất công trình năng lượng	DNL	13,78	0,40
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,57	0,02
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,07	0,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,19	0,01
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	28,24	0,83

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,71	0,02
-	Đất chợ	DCH	2,49	0,07
8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,47	0,22
9	Đất ở tại nông thôn	ONT	610,18	17,83
10	Đất ở tại đô thị	ODT	93,34	2,73
11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,15	0,24
12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,63	0,02
13	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,35	0,10
14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.202,01	35,12
15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,14	0,06

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2023 và kết quả thực hiện các công trình đến ngày 31/7/2024 huyện Bình Gia)

1.1.3. Đất chưa sử dụng

Đến ngày 31/7/2024, diện tích đất chưa sử dụng trên địa bàn huyện còn 743,45 ha chiếm 0,68% tổng diện tích tự nhiên. Quỹ đất chưa sử dụng tập trung nhiều ở các Xã Tân Văn (145,74 ha), Xã Thiện Hoà (90,34 ha), Xã Thiện Thuật (76,38 ha), Xã Thiện Long (63,99 ha),...

2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung về biến động sử dụng đất

Tổng diện tích tự nhiên đến ngày 31/7/2024 là 109.415,12 ha, không biến động so với năm 2020. Tình hình biến động đất đai các loại đất của huyện Bình Gia chi tiết được tổng hợp qua bảng sau:

Bảng 04: Biến động các loại đất giai đoạn 2020 đến ngày 31/7/2024

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích đến ngày 31/7/2024 (ha)	Biến động 2023/2020
	Tổng diện tích đất tự nhiên		109.415,12	109.415,12	0,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	105275,26	105.248,94	-26,32
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.229,48	3.227,10	-2,38
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.087,57</i>	<i>2.084,77</i>	<i>-2,80</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2317,26	2.312,52	-4,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	680,01	677,18	-2,83
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	15.728,37	9.881,85	-5.846,52
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	83208,52	89.033,77	5.825,25
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>56467,42</i>	<i>56.466,23</i>	<i>-1,19</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	110,62	108,95	-1,67
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.395,03	3.422,73	27,70
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	15,48	15,48	0,00
2.2	Đất an ninh	CAN	1,22	2,51	1,29
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	16,32	16,34	0,02
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,23	2,23	0,00

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích đến ngày 31/7/2024 (ha)	Biến động 2023/2020
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,37	8,35	7,98
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	14,41	9,16	-5,25
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.417,83	1.441,38	23,55
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	1.246,41	1.262,45	16,04
-	Đất thủy lợi	DTL	77,9	78,39	0,49
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,7	3,94	3,24
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,57	5,16	0,59
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	43,26	43,83	0,57
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,62	1,56	-0,06
-	Đất công trình năng lượng	DNL	11,05	13,78	2,73
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,55	0,57	0,02
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	0,07	0,07	0,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,19	0,19	0,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,04		-0,04
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	28,24	28,24	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,72	0,71	-0,01
-	Đất chợ	DCH	2,51	2,49	-0,02
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,36	7,47	-0,89
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	609,16	610,18	1,02
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	93,13	93,34	0,21
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,71	8,15	-0,56
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,3	0,63	0,33
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,31	3,35	0,04
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.202,05	1.202,01	-0,04
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,14	2,14	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	744,83	743,45	-1,38

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020, năm 2023 và kết quả thực hiện các công trình đến ngày 31/7/2024 huyện Bình Gia)

2.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp đến ngày 31/7/2024 là 105.248,94 ha, giảm 26,32 ha so với năm 2020 do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp.

2.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp đến ngày 31/7/2024 là 3.422,73 ha, tăng 27,70 ha so với năm 2020 do đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng chuyển sang để phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

2.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng đến ngày 31/7/2024 là 743,45 ha, giảm 1,38 ha so với năm 2020 do chuyển sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Gia Bình tỉnh Lạng Sơn được UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt tại Quyết định số 2103/QĐ-UBND ngày 30/12/2022. Đến nay triển khai thực hiện phương án quy hoạch được gần 02 năm. Vì vậy, một số công trình mới đang lập dự án, chủ trương đầu tư và đang đưa vào thực hiện. Kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến 31/7/2024 như sau:

4.1.1. Kết quả thực hiện chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Bảng 05: Kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1	Đất nông nghiệp	NNP	104.922,86	105.248,94	326,08	100,31
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.153,81	3.227,10	73,29	102,32
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.036,86	2.084,77	47,91	102,35
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.215,27	2.312,52	97,25	104,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	692,19	677,18	-15,01	97,83
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.948,24	9.881,85	-66,39	99,33
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	88.707,10	89.033,77	326,67	100,37
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	56.354,93	56.466,23	111,30	100,20
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	107,91	108,95	1,04	100,96
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH		7,57	7,57	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.795,40	3.422,73	-372,67	90,18
	Trong đó					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	91,50	15,48	-76,02	16,92
2.2	Đất an ninh	CAN	8,41	2,51	-5,90	29,85
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,00		-30,00	
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	26,30	16,34	-9,96	62,13
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	11,62	2,23	-9,39	19,19
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	8,35	8,35		100,00
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	14,88	9,16	-5,72	61,56
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia,	DHT	1.618,39	1.441,38	-177,01	89,06

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
	cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã					
	Trong đó:					
-	Đất giao thông	DGT	1.375,67	1.262,45	-113,22	91,77
-	Đất thủy lợi	DTL	81,44	78,39	-3,05	96,25
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10,52	3,94	-6,58	37,45
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,93	5,16	-3,77	57,78
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	49,61	43,83	-5,78	88,35
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	8,33	1,56	-6,77	18,73
-	Đất công trình năng lượng	DNL	35,83	13,78	-22,05	38,46
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,86	0,57	-0,29	66,28
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,76	0,07	-3,69	1,86
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,64	0,19	-6,45	2,86
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,04		-0,04	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	30,98	28,24	-2,74	91,16
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,71	0,71		100,00
-	Đất chợ	DCH	5,07	2,49	-2,58	49,11
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,45	7,47	3,02	167,87
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	638,16	610,18	-27,98	95,62
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	119,86	93,34	-26,52	77,87
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,28	8,15	-10,13	44,58
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,87	0,63	-0,24	72,41
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,44	3,35	-0,09	97,38
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.197,49	1.202,01	4,52	100,38
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,14	2,14		100,00
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	696,86	743,45	46,59	106,69

(Nguồn: Quyết định số 2103/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn; Thống kê đất đai năm 2023 và kết quả thực hiện các công trình đến ngày 31/7/2024 huyện Bình Gia)

4.1.1.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt là 104.922,86 ha, thực hiện đến ngày 31/7/2024 được 105.248,94 ha, còn 326,08 ha chưa chuyển mục đích và đạt 100,31% so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

1.1.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt là 3.795,40 ha, thực hiện đến ngày 31/7/2024 được 3.422,73 ha, giảm 372,67 ha và đạt 90,18% so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

1.1.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt là 696,86 ha, thực hiện đến ngày 31/7/2024 được 743,45 ha, tăng 46,59 ha và đạt 106,69 % so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

4.1.2. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Bảng 06: Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích CMD theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt (ha)	Diện tích CMD đã thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	366,59	23,12	6,31
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	70,53	6,28	8,90
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>58,31</i>	<i>1,65</i>	<i>2,83</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	58,79	5,76	9,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	33,51	5,77	17,22
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	5,23	0,04	0,76
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	196,29	4,69	2,39
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>67,80</i>	<i>0,16</i>	<i>0,24</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,24	0,42	18,75
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		94,59	7,42	7,84
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,07	0,00	0,00
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	94,52	7,42	7,85
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,40	2,64	188,57

(Nguồn: Quyết định số 2103/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn; Thống kê đất đai năm 2023 và kết quả thực hiện các công trình đến ngày 31/7/2024 huyện Bình Gia)

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt là 366,59 ha, thực hiện đến ngày 31/7/2024 là 23,12 ha, đạt 6,31% so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt là 94,59 ha, thực hiện đến ngày 31/7/2024 là 7,42 ha, đạt 7,84% so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

- Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở: Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt là 1,40 ha, thực hiện đến ngày 31/7/2024 là 2,64 ha, đạt 188,75% so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

4.1.3. Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Bảng 07: Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt (ha)	Diện tích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng đã thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	29,99	0,00	0,00
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,07	0,00	0,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>0,07</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,03	0,00	0,00
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	29,89	0,00	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	16,58	0,19	1,15
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất an ninh	CAN	0,18	0,00	0,00
2.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,32	0,00	0,00
2.3	Đất thương mại dịch vụ	TMD	4,77	0,00	0,00
2.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,08	0,00	0,00
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	7,32	1,50	20,49
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	5,20	1,45	27,88
-	Đất thủy lợi	DTL	0,40	0,00	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,23	0,05	21,74
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	0,18	0,00	0,00
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,20	0,00	0,00
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	0,71	0,00	0,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,40	0,00	0,00
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,03	0,00	0,00
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	0,52	0,00	0,00
2.8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,02	0,00	0,00
2.9	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,34	0,14	41,18

(Nguồn: Quyết định số 2103/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn; Thống kê đất đai năm 2023 và kết quả thực hiện các công trình đến ngày 31/7/2024 huyện Bình Gia)

- Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất nông nghiệp: Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt là 29,99 ha, đến ngày 31/7/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Nguyên nhân là do dự kiến Chuyển mục đích sang đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo ba loại rừng nhưng chưa thực hiện.

- Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất phi nông nghiệp: Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt là 16,58 ha, thực hiện ngày 31/7/2024 là 0,19 ha, đạt 1,15% so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

4.1.4. Kết quả thực hiện công trình, dự án trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Bình Gia được UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt tại Quyết định số 2103/QĐ-UBND ngày 30/12/2022. Tổng số công trình theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt là 374 công trình. Kết quả thực hiện đến ngày 31/7/2024 như sau:

- Đã thực hiện: 60/374 công trình, đạt 16,04% so với quy hoạch được duyệt.
- Đang thực hiện và chuyển tiếp: 40/374 công trình, dự án với tổng diện đạt 10,7% so với quy hoạch được duyệt.
- Chưa thực hiện và chuyển tiếp: 211/374 công trình, dự án với tổng diện chiếm 56,42% so với quy hoạch được duyệt.
- Hủy bỏ: 63/374 công trình dự án chiếm 18,64% so với quy hoạch được duyệt.

4.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

** Những kết quả đạt được*

- Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đã trở thành cơ sở pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nhà nước.
- Sự tham gia của người dân trong công tác lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã từng bước phát huy được tính dân chủ, công khai, minh bạch, hạn chế được những tiêu cực trong công tác quản lý đất đai, góp phần ổn định tình hình chính trị - xã hội.
- Công tác công bố điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được UBND huyện thực hiện công khai đúng quy định, qua đó giúp người dân nắm được thông tin về quy hoạch sử dụng đất.

** Tồn tại*

- Các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng chủ yếu từ nguồn ngân sách Nhà nước, khả năng huy động vốn chưa đáp ứng được yêu cầu, người dân còn trông chờ ỷ lại vào hỗ trợ của nhà nước do đó còn nhiều dự án, công trình chưa đáp ứng được về tiến độ và chất lượng.
- Thiếu nguồn vốn đầu tư hoặc nguồn vốn còn bị động gây ảnh hưởng không nhỏ tới việc thực hiện các chỉ tiêu đã đề ra.
- Việc thu hút các dự án đầu tư hạ tầng, trồng rừng bằng nguồn vốn ngoài huyện chưa được quan tâm chú trọng; vốn nội lực của huyện còn hạn chế, chưa theo kịp sự phát triển kinh tế - xã hội.

** Nguyên nhân*

Sau khi phân tích tồn tại của quy hoạch sử dụng đất có những nguyên nhân chủ quan và khách quan dẫn tới tồn tại:

- Do ảnh hưởng của nền kinh tế thị trường, kinh tế của huyện còn chậm phát triển nên nhiều dự án chậm triển khai.

- Công tác đền bù giải phóng mặt bằng, vốn đầu tư xây dựng cơ bản gặp nhiều khó khăn. Vì vậy, chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất nhiều ngành, nhiều lĩnh vực đã không được thực hiện hoặc thực hiện với tiến độ chậm. Đây cũng là nguyên nhân dẫn đến một số chỉ tiêu sử dụng đất đạt được ở mức thấp so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Một số công trình, dự án đầu tư lập hồ sơ đất đai chậm, một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, hoặc thiếu kinh phí bồi thường để giải phóng mặt bằng ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

4.3. Bài học kinh nghiệm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc lập, thẩm định, xét duyệt, công bố và thực hiện quy hoạch sử dụng đất; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm trong giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất không theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Giám sát chặt chẽ việc chuyển đất trồng lúa có năng suất cao sang đất phi nông nghiệp.

- Kinh tế, xã hội phát triển rất nhanh do yêu cầu đẩy mạnh đô thị hóa, công nghiệp hóa, chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu sử dụng đất nên nhu cầu sử dụng đất tăng cao và rất đa dạng, làm tăng giá trị của đất đòi hỏi công tác quản lý đất đai nói chung, quy hoạch nói riêng phải hoàn chỉnh về lực lượng cũng như cơ chế, chính sách mới phù hợp để có thể quản lý tốt theo quy hoạch và pháp luật.

- Cần có chính sách ưu đãi trong đầu tư đối với hạng mục công trình có khả năng thực hiện cao.

- Về vốn đầu tư, ngoài vốn từ ngân sách nhà nước, cần tuyên truyền vận động nhân dân hiến đất để xây dựng các công trình, dự án phục vụ cho mục đích công cộng, an ninh quốc phòng, phát triển kinh tế - xã hội: Giáo dục đào tạo, điện, đường, trường học, trạm y tế,...

- Chỉ đạo thực hiện tốt các nội dung quản lý nhà nước về đất đai của các xã, ngành trong huyện. Triển khai giám sát quản lý quỹ đất theo phương án quy hoạch, kế hoạch được phê duyệt.

- Có chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phù hợp và đẩy mạnh công tác vận động tuyên truyền khi thực hiện dự án, bồi thường đất đai để người dân thuộc đối tượng thu hồi đất đồng tình để tạo điều kiện giải phóng mặt bằng.

PHẦN II

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

1.1.1. Phương hướng phát triển

- Khai thác tối đa có hiệu quả thu hút các nguồn vốn đầu tư phát triển trong và ngoài ngân sách nhà nước để đầu tư phát triển kinh tế, phát huy tiềm năng, lợi thế của huyện.

- Khai thác, quản lý và sử dụng có hiệu quả các loại tài nguyên, nhất là tài nguyên đất, tài nguyên khoáng sản, tài nguyên rừng và tài nguyên nước. Xử lý hài hòa mối quan hệ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ môi trường. Nâng cao khả năng dự báo, cảnh báo, ứng phó với biến đổi khí hậu, giảm thiểu mức độ thiệt hại do biến đổi khí hậu gây ra.

1.1.2. Mục tiêu phát triển

- Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao chất lượng hiệu quả trong sản xuất kinh doanh; phát triển thương mại, du lịch, dịch vụ, tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới.

- Tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng, trọng tâm là hạ tầng giao thông.

- Thực hiện giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, chăm sóc sức khoẻ nhân dân, giải quyết tốt các vấn đề xã hội.

- Thực hiện tốt công tác cải cách hành chính, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động điều hành của các cơ quan nhà nước; tăng cường kỷ luật kỷ cương hành chính, văn hóa công vụ; tiếp tục tinh gọn bộ máy, tinh giản biên chế; nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong công tác chỉ đạo điều hành, thực thi pháp luật, phòng chống tham nhũng, lãng phí, xây dựng bộ máy liêm chính, kiến tạo.

1.2. Quan điểm sử dụng đất

Xác định đúng và hợp lý những quan điểm sử dụng đất đai có ý nghĩa rất lớn trong việc phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Với những nét đặc trưng về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, trong những năm tới việc khai thác và quản lý sử dụng đất đai để phát triển kinh tế - xã hội của huyện Bình Gia cần quán triệt một số quan điểm sau đây:

- Bảo đảm nghiêm ngặt đất chuyên trồng lúa, đất rừng phòng hộ.

- Duy trì và bảo vệ đất nông - lâm nghiệp.

- Sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, bền vững.
- Đảm bảo an ninh lương thực.
- Đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng.

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

* Đất đô thị: Bao gồm toàn bộ ranh giới thị trấn Bình Gia. Thu hút đầu tư, phát triển công nghiệp chế biến nông lâm sản, song song với phát triển du lịch. Phát triển hạ tầng đồng bộ, đáp ứng nhu cầu cuộc sống của người dân.

* Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây lâu năm): Hạn chế chuyển đổi đất trồng lúa sang mục đích đất phi nông nghiệp, chuyển đổi đất trồng lúa một vụ sang lúa hai vụ. Đầu tư các công trình hạ tầng phục vụ cấp nước phục vụ tưới tiêu, cơ giới hóa trong nông nghiệp nâng cao năng suất chất lượng lúa.

* Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng sản xuất):

- Khu vực rừng phòng hộ: Cần bảo vệ diện tích đất rừng phòng hộ bảo vệ đất, bảo vệ môi trường sinh thái. Hạn chế chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ sang các mục đích phi nông nghiệp.

- Khu vực rừng sản xuất: Khuyến khích nhân dân sản xuất, bảo vệ, trồng rừng, phát triển rừng hợp lý, khoa học. Huy động các nguồn lực đầu tư phát triển trồng cây lấy gỗ, cây dược liệu; xây dựng các mô hình liên kết sản xuất để tăng giá trị sản phẩm.

* Khu du lịch: Xây dựng kế hoạch, quảng bá, các chính sách thu hút đầu tư, chương trình phát triển du lịch trên địa bàn. Tạo điều kiện để phát triển khu du lịch sinh thái, xây dựng sản phẩm du lịch sinh thái.

* Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp): Có các chính sách thu hút đầu tư hình thành các khu công nghiệp, áp dụng công nghệ tiên tiến trong sản xuất, đáp ứng các tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường.

* Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới): Hình thành và thu hút đầu tư xây dựng vào các khu đô thị trên địa bàn. Góp phần chỉnh trang đô thị, thúc đẩy phát triển cho các khu vực phụ cận.

* Khu thương mại - dịch vụ: Khai thác hiệu quả sử dụng đất tối đa để phát triển kinh tế, xã hội. Vấn đề khai thác cần đi đôi với bảo vệ môi trường.

* Khu dân cư nông thôn: Khuyến khích xây dựng các khu dân cư nông thôn lớn, tập trung để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ. Tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất, sinh hoạt, giao lưu kinh tế, nâng cao đời sống cho nhân dân nông thôn.

II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

Căn cứ Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến 2050;
Căn cứ Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Bình Gia nhiệm kỳ 2020 - 2025;

Căn cứ theo Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội huyện Bình Gia 5 năm giai đoạn 2021 - 2025;

Xác định một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030 của huyện Bình Gia như sau:

** Giai đoạn 2021 - 2025:*

- Tổng giá trị sản xuất một số ngành kinh tế chủ yếu trên địa bàn (theo giá hiện hành): 2.158,34 tỷ đồng.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng, thương mại - dịch vụ, giảm tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp. Cụ thể như sau:

+ Cơ cấu ngành nông, lâm nghiệp chiếm 49,88%.

+ Cơ cấu ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 23,51%.

+ Cơ cấu ngành dịch vụ - thương mại chiếm 26,61%.

** Giai đoạn 2026 - 2030*

- Tổng giá trị sản xuất một số ngành kinh tế chủ yếu trên địa bàn (theo giá hiện hành): 2.258,34 tỷ đồng.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng, thương mại - dịch vụ, giảm tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp. Cụ thể như sau:

+ Cơ cấu ngành nông, lâm nghiệp chiếm 48,11%.

+ Cơ cấu ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 25,57%.

+ Cơ cấu ngành dịch vụ - thương mại chiếm 26,31%.

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Lạng Sơn

Ngày 01/6/2022, UBND tỉnh Lạng Sơn ban hành Quyết định số 927/QĐ-UBND Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Lạng Sơn 05 năm (2021 - 2025) cho cấp huyện. Các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 phân bổ cho huyện Bình Gia như sau:

Bảng 08: Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
I	LOẠI ĐẤT		109.415,1
1	Đất nông nghiệp	NNP	104.937,9
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.153,8
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.036,9
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	692,2
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.948,2
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	88.707,1
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	56.354,9
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.780,4
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	91,5
2.2	Đất an ninh	CAN	8,4
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	15,0
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	26,3
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	11,6
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,4
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.613,0
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	1.375,7
-	Đất thủy lợi	DTL	81,4
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,2
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,9
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	49,6
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	8,3
-	Đất công trình năng lượng	DNL	35,8
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,9
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	3,8
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,6
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,0
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	31,0
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	638,2
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	119,9
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,3
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,5
3	Đất chưa sử dụng	CSD	696,9
II	KHU CHỨC NĂNG		
1	Đất đô thị	KDT	3.742,0
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây lâu năm)	KNN	2.383,0
3	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	98.655,3

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
4	<i>Khu du lịch</i>	<i>KDL</i>	11,9
5	<i>Khu phát triển công nghiệp</i>	<i>KPC</i>	15,0
6	<i>Khu đô thị</i>	<i>DTC</i>	25,4
7	<i>Khu thương mại - dịch vụ</i>	<i>KTM</i>	26,3
8	<i>Khu dân cư nông thôn</i>	<i>DNT</i>	1.537,9

(Nguồn: Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

2.2.2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã

Bảng 09: Chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã

TT	Đơn vị hành chính	Tổng diện tích các loại đất	Chia theo các loại đất					
			Đất nông nghiệp		Đất phi nông nghiệp		Đất chưa sử dụng	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	Cấp huyện	109.415,12	104.885,66	100,00	3.828,94	100,00	700,52	100,00
II	Cấp xã							
1	TT Bình Gia	3.741,98	3388,77	3,23	317,610	8,29	35,60	5,08
2	Xã Bình La	3.409,03	3284,23	3,13	122,730	3,21	2,07	0,30
3	Xã Hoà Bình	5.132,61	4969,35	4,74	146,780	3,83	16,48	2,35
4	Xã Hoàng Văn Thụ	3.301,46	3104,23	2,96	137,210	3,58	60,02	8,57
5	Xã Hoa Thám	11.310,55	10998,46	10,49	295,220	7,71	16,87	2,41
6	Xã Hồng Phong	6.984,38	6558,60	6,25	403,930	10,55	21,85	3,12
7	Xã Hồng Thái	3.809,39	3620,86	3,45	150,150	3,92	38,38	5,48
8	Xã Hưng Đạo	3.866,71	3761,87	3,59	100,760	2,63	4,08	0,58
9	Xã Minh Khai	6.313,67	6143,92	5,86	144,230	3,77	25,52	3,64
10	Xã Mông Ân	3.455,03	3333,27	3,18	101,510	2,65	20,25	2,89
11	Xã Quang Trung	5.355,46	5094,66	4,86	258,830	6,76	1,97	0,28
12	Xã Quý Hoà	7.990,66	7758,46	7,40	211,820	5,53	20,38	2,91
13	Xã Tân Hoà	6.100,82	5949,30	5,67	135,090	3,53	16,43	2,35
14	Xã Tân Văn	3.988,07	3632,03	3,46	210,300	5,49	145,74	20,80
15	Xã Thiện Hoà	8.517,29	8181,94	7,80	245,010	6,40	90,34	12,90
16	Xã Thiện Long	5.491,82	5230,49	4,99	197,340	5,15	63,99	9,13
17	Xã Thiện Thuật	8.095,48	7717,86	7,36	301,240	7,87	76,38	10,90
18	Xã Vĩnh Yên	5.036,64	4859,56	4,63	156,590	4,09	20,49	2,92
19	Xã Yên Lỗ	7.514,07	7297,80	6,96	192,588	5,03	23,68	3,38

2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt; chỉ tiêu sử dụng đất được UBND tỉnh Lạng Sơn phân bổ; tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn huyện có 343 công trình, dự án. Chỉ tiêu sử dụng các loại đất trên địa bàn huyện đến năm 2030 được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 10: Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Bình Gia đến năm 2030

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Diện tích ĐCQHSDĐ đến năm 2030 (ha)	So sánh phương án được duyệt tại QĐ số 2103/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn		Diện tích hiện trạng đến ngày 31/7/2024	
						Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) ha	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) ha
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)-(4)	(6)	(7)	(8)=(6)-(7)	(9)	(10)=(6)-(9)
I	Loại đất		109.415,1		109.415,12	109.415,12		109.415,12	
1	Đất nông nghiệp	NNP	104.937,9	-52,2	104.885,66	104.922,86	-37,20	105.248,94	-363,28
	<i>Trong đó</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.153,8	3,4	3.157,21	3.153,81	3,40	3.227,10	-69,89
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.036,9</i>	<i>-1,5</i>	<i>2.035,39</i>	<i>2.036,86</i>	<i>-1,47</i>	<i>2.084,77</i>	<i>-49,38</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK			2.227,91	2.215,27	12,64	2.312,52	-84,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	692,2	21,6	713,75	692,19	21,56	677,18	36,57
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.948,2	0,1	9.948,27	9.948,24	0,03	9.881,85	66,42
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	88.707,1	-86,3	88.620,76	88.707,10	-86,34	89.033,77	-413,01
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>56.354,9</i>	<i>59,1</i>	<i>56.414,00</i>	<i>56.354,93</i>	<i>59,07</i>	<i>56.466,23</i>	<i>-52,23</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			105,44	107,91	-2,47	108,95	-3,51
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH			112,32		112,32	7,57	104,75
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.780,4	48,5	3.828,94	3.795,40	33,54	3.422,73	406,21
	<i>Trong đó</i>								
2.1	Đất quốc phòng	CQP	91,5		91,50	91,50		15,48	76,02
2.2	Đất an ninh	CAN	8,4	-0,7	7,70	8,41	-0,71	2,51	5,19
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	15,0	15,0	30,00	30,00			30,00
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	26,3	0,2	26,54	26,30	0,24	16,34	10,20
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	11,6	0,3	11,92	11,62	0,30	2,23	9,69
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,4	8,0	8,35	8,35		8,35	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			17,48	14,88	2,60	9,16	8,32
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.613,0	27,0	1.639,96	1.618,39	21,57	1.441,38	198,58

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Diện tích ĐCQHSDĐ đến năm 2030 (ha)	So sánh phương án được duyệt tại QĐ số 2103/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn		Diện tích hiện trạng đến ngày 31/7/2024	
						Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) ha	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) ha
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)-(4)	(6)	(7)	(8)=(6)-(7)	(9)	(10)=(6)-(9)
	<i>Trong đó:</i>								
-	Đất giao thông	DGT	1.375,7	-5,6	1.370,11	1.375,67	-5,56	1.262,45	107,66
-	Đất thủy lợi	DTL	81,4	17,0	98,41	81,44	16,97	78,39	20,02
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,2	5,7	10,93	10,52	0,41	3,94	6,99
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,9	-4,0	4,87	8,93	-4,06	5,16	-0,29
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	49,6	-0,2	49,36	49,61	-0,25	43,83	5,53
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	8,3	1,5	9,78	8,33	1,45	1,56	8,22
-	Đất công trình năng lượng	DNL	35,8	-0,6	35,18	35,83	-0,65	13,78	21,40
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,9	0,1	1,00	0,86	0,14	0,57	0,43
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,8	2,1	5,91	3,76	2,15	0,07	5,84
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,6	6,1	12,65	6,64	6,01	0,19	12,46
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON				0,04	-0,04		
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	31,0	5,4	36,43	30,98	5,45	28,24	8,19
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH			0,71	0,71		0,71	
-	Đất chợ	DCH			4,62	5,07	-0,45	2,49	2,13
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			5,73	4,45	1,28	7,47	-1,74
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	638,2	4,8	643,01	638,16	4,85	610,18	32,83
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	119,9	0,4	120,27	119,86	0,41	93,34	26,93
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,3	-7,9	10,45	18,28	-7,83	8,15	2,30
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,5	0,4	0,94	0,87	0,07	0,63	0,31
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN			3,32	3,44	-0,12	3,35	-0,03
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			1.198,10		1.198,10	1.202,01	-3,91
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			2,14		2,14	2,14	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	696,9	3,6	700,52	696,86	3,66	743,45	-42,93

2.3.1. Đất nông nghiệp

Quỹ đất nông nghiệp theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 104.885,57 ha, giảm 37,20 ha so với quy hoạch được duyệt và thực giảm 363,37 ha so với hiện trạng đến ngày 31/7/2024. Chi tiết các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

a. Đất trồng lúa

- Diện tích đất trồng cây lâu năm điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 3.157,21 ha, tăng 3,40 ha so với phương án quy hoạch đến năm 2030 được duyệt và giảm 69,89 ha so với hiện trạng đến ngày 31/7/2024.

- Tổng số dự án thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất là 01 dự án chuyển tiếp từ quy hoạch sử dụng đất kỳ trước sang (*Giao đất chưa sử dụng cho các hộ gia đình cá nhân tại 2 xã Tân Văn, xã Hoàng Văn Thụ và Thị Trấn Bình Gia*).

b. Đất trồng cây hàng năm khác

- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 2.227,91 ha, tăng 12,64 ha so với phương án quy hoạch đến năm 2030 được duyệt và thực giảm 84,61 ha so với hiện trạng đến ngày 31/7/2024.

- Tổng số dự án thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất là 05 dự án. Trong đó:

+ 03 dự án chuyển tiếp từ quy hoạch sử dụng đất kỳ trước sang (*Đất trồng cây hàng năm khác xã Tân Văn, Hoàng Văn Thụ, TT Bình Gia, ...*).

+ 02 dự án đăng ký mới (*Giao đất chưa sử dụng cho các hộ gia đình cá nhân xã Quang Trung, Đất trồng cây hàng năm khác xã Minh Khai*).

c. Đất trồng cây lâu năm

Diện tích đất trồng cây lâu năm điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 715,70 ha, tăng 23,51 ha so với phương án quy hoạch đến năm 2030 được duyệt và thực tăng 38,52 ha so với hiện trạng đến ngày 31/7/2024.

- Tổng số dự án thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất là 04 dự án. Trong đó:

+ 02 dự án chuyển tiếp từ quy hoạch sử dụng đất kỳ trước sang (*Dự án đầu tư phát triển cây Mắc Ca tại xã Hoa Thám, huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn; Chuyển mục đích đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm*).

+ 02 dự án đăng ký mới (*Chuyển mục đích đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm xã Quang Trung, xã Thiện Hòa*).

d. Đất rừng phòng hộ

- Diện tích đất rừng phòng hộ của huyện điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 9.948,27 ha, tăng 0,03 ha so với phương án quy hoạch đến năm 2030 được duyệt và thực tăng 66,42 ha so với hiện trạng đến ngày 31/7/2024.

- Tổng số dự án thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất là 01 dự án chuyển tiếp từ quy hoạch sử dụng đất kỳ trước sang (*Chuyển đổi đất rừng sản xuất sang đất rừng phòng hộ theo ba loại rừng*).

d. Đất rừng sản xuất

- Diện tích đất rừng sản xuất của huyện Bình Gia theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 88.620,76 ha, giảm 86,34 ha so với phương án quy hoạch đến năm 2030 được duyệt và thực giảm 413,01 ha so với hiện trạng đến ngày 31/7/2024.

- Tổng số dự án thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất là 10 dự án chuyển tiếp từ quy hoạch sử dụng đất kỳ trước sang (*Dự án Chuyển đổi đất rừng phòng hộ, đất chưa sử dụng sang đất rừng sản xuất theo ba loại rừng; Dự án đầu tư và phát triển trồng cây dược liệu và cây gỗ lớn theo hướng bền vững trên địa bàn huyện Bình Gia; Dự án đầu tư phát triển trồng cây mắc ca, trồng cây gỗ lớn và trồng cây dược liệu dưới tán rừng tại xã Minh Khai, huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn; ...*).

e. Đất nuôi trồng thủy sản

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản của huyện Bình Gia theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 105,44 ha, giảm 2,47 ha so với phương án quy hoạch đến năm 2030 được duyệt và giảm 3,51 ha so với hiện trạng đến ngày 31/7/2024.

f. Đất nông nghiệp khác

Diện tích đất cho mục đích này theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 112,32 ha, tăng 112,32 ha so với phương án quy hoạch đến năm 2030 được duyệt và tăng 104,75 ha so với hiện trạng đến ngày 31/7/2024.

- Tổng số dự án thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất là 10 dự án. Trong đó:

+ 09 dự án chuyển tiếp từ quy hoạch sử dụng đất kỳ trước sang (*Trang trại chăn nuôi lợn nái sinh sản, lợn thương phẩm tại huyện Bình Gia (Quy mô 60,33 ha); Trang trại chăn nuôi lợn thương phẩm và sản xuất giống lợn An Hồng Bình Gia; ...*).

+ 01 dự án đăng ký mới (*Trang trại chăn nuôi xã Thiện Hòa*).

2.3.2. Đất phi nông nghiệp

Quỹ đất phi nông nghiệp theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 3.828,94 ha, tăng 33,54 ha so với phương án quy hoạch đến năm 2030 được duyệt và tăng 406,21 ha so với hiện trạng đến ngày 31/7/2024. Chi tiết các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

- Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 dự kiến thực hiện: 334 công trình, dự án. Trong đó: 229 công trình được chuyển tiếp từ kỳ trước, 105 công trình đăng ký mới).

a. Đất quốc phòng

- Quỹ đất cho mục đích này theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 91,50 ha, không thay đổi so với phương án quy hoạch đến năm 2030 được duyệt và tăng 76,02 ha so với hiện trạng đến ngày 31/7/2024.

- Tổng số dự án thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất là 6 dự án. Trong đó: 06 dự án được chuyển tiếp từ quy hoạch sử dụng đất kỳ trước sang (*Công trình H tỉnh Lạng Sơn; Công trình H huyện Bình Gia; Công trình C1 huyện Bình Gia; Công trình C2 huyện Bình Gia; Thao trường diễn tập bắn chiến đấu cấp đại đội; Mở rộng BCH quân sự huyện Bình Gia*).

b. Đất an ninh

- Quỹ đất cho mục đích này theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 7,70 ha, giảm 0,71 ha so với phương án quy hoạch đến năm 2030 được duyệt và tăng 5,19 ha so với hiện trạng đến ngày 31/7/2024.

- Hủy bỏ 06 dự án do chuyển vị trí (*Xây mới trụ sở công an xã Minh Khai, xã Hoàng Văn Thụ, Xã Yên Lỗ...*).

- Tổng số dự án thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất là 12 dự án. Trong đó:

+ 06 dự án chuyển tiếp từ quy hoạch sử dụng đất kỳ trước sang (*Xây mới trụ sở đội PCCC huyện Bình Gia, Xây mới trụ sở công an xã Hòa Bình, Xây mới trụ sở công an xã Hồng Phong, Xây mới trụ sở công an xã Tân Văn, Xây mới trụ sở công an xã Vĩnh Yên*).

+ 06 dự án đăng ký mới (*Xây mới trụ sở công an xã Hoàng Văn Thụ, Xây mới trụ sở công an xã Hồng Thái, Xây mới trụ sở công an xã Hưng Đạo, Xây mới trụ sở công an xã Minh Khai, Xây mới trụ sở công an xã Yên Lỗ*).

c. Đất cụm công nghiệp

- Quỹ đất cho mục đích này điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 30,00 ha, không thay đổi so với phương án quy hoạch đến năm 2030 được duyệt và tăng 30,00 ha so với hiện trạng đến ngày 31/7/2024.

- Tổng số 01 dự án thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất chuyển tiếp từ quy hoạch sử dụng đất kỳ trước sang (*Cụm công nghiệp Tân Văn, huyện Bình Gia*).

d. Đất thương mại, dịch vụ

- Quỹ đất cho mục đích này theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 26,54 ha, tăng 0,24 ha so với phương án quy hoạch đến năm 2030 được duyệt và thực tăng 10,20 ha so với hiện trạng đến ngày 31/7/2024.

- Tổng số dự án thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất là 12 dự án. Trong đó:

+ 09 dự án chuyển tiếp từ quy hoạch sử dụng đất kỳ trước sang (*Khu du lịch, nghỉ dưỡng, sinh thái Trầm Ái (Quy mô 18,90 ha); Khu du lịch sinh thái hồ Phai Danh (Quy mô 30,0 ha); Điểm du lịch Suối Mơ; ...*).

+ 03 Công trình, dự án đăng ký mới (*Xã Thiện Hòa, xã Minh Khai, xã Tân Hòa*).

e. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

- Quỹ đất cho mục đích này theo điều chỉnh quy hoạch đến 2030 là 11,92 ha, tăng 0,30 ha so với phương án quy hoạch đến năm 2030 được duyệt và thực tăng 9,69 ha so với hiện trạng đến ngày 31/7/2024.

- Hủy bỏ 02 dự án (*Đất cơ sở sản xuất kinh doanh xã Hoà Bình; Nhà máy chế biến quế xã Thiện Long*).

- Tổng số dự án thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất là 08 công trình. Trong đó:

+ 06 dự án chuyển tiếp từ quy hoạch sử dụng đất kỳ trước sang (*Trạm trộn bê tông Công ty Hồng Phong; Đất cơ sở sản xuất kinh doanh TT Bình Gia; Đất cơ sở sản xuất kinh doanh xã Hoa Thám; Khu chế biến nông sản (HTX Dịch vụ & Nông nghiệp Quế Thạch - Tân Hòa); Khu chưng cất dầu quế (HTX Dịch vụ & Nông nghiệp Quế Thạch - Tân Hòa); ...*).

+ 02 dự án đăng ký mới (*Nhà máy chế biến quế xã Thiện Long, Chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*).

f. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

- Quỹ đất cho mục đích này theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 8,35 ha, không thay đổi so với phương án quy hoạch đến năm 2030 được duyệt và không biến động so với hiện trạng đến ngày 31/7/2024.

- Hủy bỏ 02 công trình, dự án (*Đất cơ sở sản xuất kinh doanh xã Hoà Bình, Nhà máy chế biến quế xã Thiện Long*).

- Tổng số dự án thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất là 08 dự án. Trong đó:

+ 06 dự án chuyển tiếp từ quy hoạch sử dụng đất kỳ trước sang (*Trạm trộn bê tông Công ty Hồng Phong; Đất cơ sở sản xuất kinh doanh TT Bình Gia; ...*).

+ 02 dự án đăng ký mới (*Nhà máy chế biến quế xã Thiện Long; Chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*).

g. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

- Quỹ đất cho mục đích này điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 17,48 ha, tăng 2,60 ha so với phương án quy hoạch đến năm 2030 được duyệt và tăng 8,32 ha so với hiện trạng đến ngày 31/7/2024.

- Tổng số dự án thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất là 06 dự án. Trong đó:

+ 05 dự án chuyển tiếp từ quy hoạch sử dụng đất kỳ trước sang (*Đầu tư khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ Hồng Phong 4; Đất san lấp Thuận Như 2; Đất san lấp Nà Cốc; Cát sỏi Hồng Phong 2; Cát, sỏi Hồng Phong*).

+ 01 dự án đăng ký mới (*Mở đất san nền*).

h. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

Diện tích đất phát triển hạ tầng của huyện Bình Gia theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 1.639,96 ha, tăng 21,57 ha so với phương án quy hoạch đến năm 2030 được duyệt và thực tăng 198,58 ha so với hiện trạng đến ngày 31/7/2024.

** Đất giao thông*

- Quỹ đất cho mục đích này điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 1.370,75 ha, giảm 4,92 ha so với phương án quy hoạch đến năm 2030 được duyệt và thực tăng 108,30 ha so với hiện trạng đến ngày 31/7/2024.

- Hủy bỏ 08 dự án do trùng với dự án khác (*Mở rộng đường Khuổi Pàn - Vĩnh Quang, xã Hoa Thám GD II; Mở rộng đường Pàn Deng - Pắc Cáp; Mở rộng, nâng cấp đường Còn Duốc - Phú Mỹ; ...*).

- Tổng số dự án thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất là 53 dự án. Trong đó:

+ 49 dự án chuyển tiếp từ quy hoạch sử dụng đất kỳ trước sang (*Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 226, đoạn Bình Gia - Văn Mịch; Nâng cấp, cải tạo đường Bình Gia - Thất Khê (ĐT.226); ...*).

+ 04 dự án đăng ký mới (*Xây mới cầu treo Khuổi Mản - Xoong Phụ, Xây mới cầu treo Vàng Ún; Mở mới đường Phiêng Phúng - Hội Hoan; ...*).

** Đất thủy lợi*

- Quỹ đất cho mục đích này điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 95,30 ha, tăng 13,86 ha so với phương án quy hoạch đến năm 2030 được duyệt và thực tăng 16,91 ha so với hiện trạng đến ngày 31/7/2024.

- Tổng số dự án thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất là 11 dự án. Trong đó:

+ 08 dự án chuyển tiếp từ quy hoạch sử dụng đất kỳ trước sang (*Sửa chữa, nâng cấp mương Nà Choong; Xây mới mương thủy lợi Tầu Vài, thôn Nà Dẫn xã Hồng Thái; Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8), ...*).

+ 03 dự án đăng ký mới (*Kiên cố ruộng Nà Chà, Pò Xuông, Vàng Phya xã Hồng Phong, huyện Bình Gia, Dự án TDA LS-06-ĐR1: Hồ Khuổi Rươi, thị trấn Bình Gia, huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn; Xây mới kênh ruộng, công trình nước sinh hoạt trên địa bàn huyện*).

* *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*

- Quỹ đất cho mục đích này điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 10,93 ha, tăng 0,41 ha so với phương án quy hoạch đến năm 2030 được duyệt và thực tăng 6,99 ha so với hiện trạng đến ngày 31/7/2024.

- Hủy bỏ 28 dự án do chuyển vị trí khác (*Xây mới nhà bia tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ xã Thiện Hòa, xã Hồng Phong, xã Yên Lỗ, ...*).

- Tổng số dự án thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất là 37 dự án. Trong đó:

+ 20 dự án chuyển tiếp từ quy hoạch sử dụng đất kỳ trước sang (*Xây mới nhà bia tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ xã Hoa Thám, xã Minh Khai, ...*).

+ 17 dự án đăng ký mới (*Xây mới nhà bia tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ xã Tân Văn, xã Thiện Hòa, ...*).

* *Đất xây dựng cơ sở y tế*

- Quỹ đất cho mục đích này theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 4,87 ha, giảm 4,06 ha so với phương án quy hoạch đến năm 2030 được duyệt và thực giảm 0,29 ha so với hiện trạng đến ngày 31/7/2024.

- Hủy bỏ 01 dự án do không có nhu cầu (*Mở rộng trạm y tế xã Quý Hòa*).

- Tổng số dự án thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất là 01 dự án, đăng ký mới dự án (*Xây mới trạm y tế xã Hoàng Văn Thụ*).

* *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*

- Quỹ đất cho mục đích này điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 49,36 ha, giảm 0,25 ha so với phương án quy hoạch đến năm 2030 được duyệt và thực tăng 5,53 ha so với hiện trạng đến ngày 31/7/2024.

- Hủy bỏ 01 công trình do chuyển vị trí khác (*Xây mới trường mầm non Thiện Thuật (Trường chính)*).

- Tổng số công trình thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất là 37 dự án. Trong đó:

+ 31 công trình chuyển tiếp từ quy hoạch sử dụng đất kỳ trước sang (*Mở rộng Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Bình Gia; Mở rộng điểm trường Khối phố Cam Thủy, trường mầm non Thị Trấn; ...*).

+ 06 công trình đăng ký mới (*Mở rộng trường PTDTBT TH & THCS Bình La (Trường chính); Xây mới Trường THCS Hoàng Văn Thụ; ...*).

** Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*

- Quỹ đất cho mục đích này theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 9,78 ha, tăng 1,45 ha so với phương án quy hoạch đến năm 2030 được duyệt. và thực tăng 8,22 ha so với hiện trạng đến ngày 31/7/2024.

- Hủy bỏ 05 công trình do chuyển vị trí khác (*Xây mới sân thể thao xã Thiện Thuật, xã Tân Văn, ...*).

- Tổng số công trình thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất là 26 công trình. Trong đó:

+ 14 công trình chuyển tiếp từ quy hoạch sử dụng đất kỳ trước sang (*Xây mới sân thể thao xã Bình La, xã Hoa Thám, ...*).

+ 12 công trình đăng ký mới (*Xây mới sân thể thao xã Hoàng Văn Thụ, Xây mới sân thể thao xã Hồng Phong ...*).

** Đất công trình năng lượng*

- Quỹ đất cho mục đích này điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 35,18 ha, giảm 0,65 ha so với phương án quy hoạch đến năm 2030 được duyệt và tăng 21,40 ha so với hiện trạng đến ngày 31/7/2024.

- Hủy bỏ 19 dự án do chuyển vị trí khác (*Cấy TBA khu vực Cốc Phờng chống quả tải cho TBA Khuổi Luông Xã Bình La, Xuất tuyến trung áp sau trạm 110KV Bình Gia ...*).

- Tổng số dự án thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất là 19 công trình, dự án. Trong đó:

+ 16 công trình, dự án chuyển tiếp từ quy hoạch sử dụng đất kỳ trước sang (*Nhà máy điện gió Bình Gia, Nhà điều hành sản xuất Điện lực Bình Gia Đường dây 110kV Bình Gia - Võ Nhai (Thái Nguyên); ...*).

+ 03 công trình, dự án đăng ký mới (*Đường dây 110kV Bình Gia - Võ Nhai; Đất năng lượng khác (Cải tạo CQT giảm tổn thất điện năng, MDMC); ...*).

** Đất công trình bưu chính, viễn thông*

- Quỹ đất cho mục đích này điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 1,00 ha, tăng 0,14 ha so với phương án quy hoạch đến năm 2030 được duyệt và thực tăng 0,43 ha so với hiện trạng đến ngày 31/7/2024.

- Hủy bỏ 04 dự án do chuyển vị trí khác (*Xây mới bưu điện xã Hoàng Văn Thụ, xã Vĩnh Yên, xã Hưng Đạo ...*).

- Tổng số dự án thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất là 07 dự án. Trong đó:

+ 01 dự án chuyển tiếp từ quy hoạch sử dụng đất kỳ trước sang (*Trạm phát sóng viettel*).

- + 06 dự án đăng ký mới (*Xây mới buro điện xã Bình La, xã Hưng Đạo, ...*).
- * *Đất có di tích lịch sử - văn hóa*
- Quỹ đất cho mục đích này điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 5,91 ha, tăng 2,15 ha so với phương án quy hoạch đến năm 2030 được duyệt và tăng 5,84 ha so với hiện trạng đến ngày 31/7/2024.
- Hủy bỏ 05 dự án do chuyển vị trí khác (*Xây mới sân thể thao xã Thiện Thuật, xã Tân Văn, xã Hồng Phong, ...*).
- Tổng số dự án thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất là 05 dự án. Trong đó:
 - + 03 dự án chuyển tiếp từ quy hoạch sử dụng đất kỳ trước sang (*Khu di tích bến đò Văn Mịch; Cụm di tích lịch sử Khau Kham - Rọ Xá - Nà Mặn; ...*).
 - + 02 dự án đăng ký mới {*Di tích đèo Cạm Bao (Khu vực 2); Di tích đèo Cạm Bao (Khu vực 1)*}.
- * *Đất bãi thải, xử lý chất thải*
- Quỹ đất cho mục đích này điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 12,65 ha, giảm 6,01 ha so với phương án quy hoạch đến năm 2030 được duyệt và tăng 12,46 ha so với hiện trạng đến ngày 31/7/2024.
- Hủy bỏ 01 dự án do chuyển vị trí khác (*Xây mới khu xử lý rác thải xã Hoa Thám*).
- Tổng số dự án thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất là 14 dự án. Trong đó:
 - + 05 dự án chuyển tiếp từ quy hoạch sử dụng đất kỳ trước sang (*Bãi đổ thải đường tránh TL 226 đoạn Bình Gia - Văn Mịch; Xây dựng khu xử lý rác thải sinh hoạt xã Hồng Phong; Xây mới khu xử lý rác thải xã Thiện Thuật; ...*).
 - + 09 dự án đăng ký mới (*Bãi đổ thải xã Tân Hòa, xã Tân Văn, TT Bình Gia...*).
- * *Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*
- Quỹ đất cho mục đích này điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 36,44 ha, tăng 5,46 ha so với phương án quy hoạch đến năm 2030 được duyệt và thực tăng 8,20 ha so với hiện trạng đến ngày 31/7/2024.
- Tổng số dự án thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất là 08 dự án. Trong đó:
 - + 03 dự án chuyển tiếp từ quy hoạch sử dụng đất kỳ trước sang (*Mở rộng nghĩa trang nhân dân thị trấn Bình Gia; Xây mới nghĩa địa thôn Khuổi Ngành xã Quý Hòa; Xây mới nghĩa địa thôn Vàng Ún - Vàng Mần xã Vĩnh Yên; ...*).

+ 05 dự án đăng ký mới (*Xây mới nghĩa trang nhân dân xã Bình La, xã Hoàng Văn Thụ, xã Hưng Đạo, xã Tân Văn, ...; Xây mới Nghĩa địa Thôn Nhất Tiến xã Hồng Phong*).

** Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*

Diện tích đất cho mục đích này điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 0,71 ha, không thay đổi so với phương án quy hoạch đến năm 2030 được duyệt và không biến động so với hiện trạng đến ngày 31/7/2024.

** Đất chợ*

Diện tích đất cho mục đích này điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 4,62 ha, giảm 0,45 ha so với phương án quy hoạch đến năm 2030 được duyệt và thực tăng 2,13 ha so với hiện trạng đến ngày 31/7/2024.

- Hủy bỏ 01 dự án do xác định lại nhu cầu (*Xây mới chợ trung tâm xã Bình La*).

- Tổng số dự án thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất là 06 dự án. Trong đó:

+ 05 dự án chuyển tiếp từ quy hoạch sử dụng đất kỳ trước sang (*Xây mới chợ trung tâm xã Hưng Đạo, xã Quang Trung, xã Quý Hòa, ...*).

+ 01 dự án đăng ký mới (*Xây mới chợ Mông Ân*).

h. Đất sinh hoạt cộng đồng

- Diện tích đất cho mục đích này điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 5,73 ha, tăng 1,28 ha so với phương án quy hoạch đến năm 2030 được duyệt và thực giảm 1,74 ha so với hiện trạng đến ngày 31/7/2024.

- Tổng số dự án thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất là 01 dự án được đăng ký mới (*Nhà văn hóa thôn Bảo Lộc (1)*).

i. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

- Diện tích dành cho quỹ đất này điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 1,50 ha, tăng 1,50 ha so với phương án quy hoạch đến năm 2030 được duyệt và tăng 1,50 ha so với hiện trạng đến ngày 31/7/2024.

- Tổng số dự án thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất là 01 dự án được đăng ký mới (*Khu vui chơi giải trí tổng hợp, TT Bình Gia*).

k. Đất ở tại nông thôn

Diện tích đất cho mục đích này theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 643,01 ha, tăng 4,85 ha so với phương án quy hoạch đến năm 2030 được duyệt và thực tăng 32,83 ha so với hiện trạng đến ngày 31/7/2024.

- Tổng số dự án thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất là 10 dự án. Trong đó:

+ 08 dự án chuyển tiếp từ quy hoạch sử dụng đất kỳ trước sang (*Khu dân cư mới xã Hoa Thám; Xây dựng hạ tầng khu dân cư; trụ sở cơ quan (Pò Nà Dèn); Khu trung tâm dân cư, thương mại, văn hóa, xã hội xã Hưng Đạo; ...*).

+ 02 dự án đăng ký mới (*Hạ tầng khu dân cư nông thôn Nà Vước; Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở; ...*).

l. Đất ở tại đô thị

- Quỹ đất cho mục đích này điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 120,29 ha, tăng 0,43 ha so với phương án quy hoạch đến năm 2030 được duyệt và thực tăng 26,95 ha so với hiện trạng đến ngày 31/7/2024.

- Tổng số dự án thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất là 08 dự án. Trong đó:

+ 08 dự án chuyển tiếp từ quy hoạch sử dụng đất kỳ trước sang (*Khu đô thị phía Nam thị trấn Bình Gia; Khu đô thị mới trung tâm thị trấn Bình Gia; ...*).

m. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Quỹ đất cho mục đích này điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 10,45 ha, giảm 7,83 ha so với phương án quy hoạch đến năm 2030 được duyệt và thực tăng 2,30 ha so với hiện trạng đến ngày 31/7/2024.

- Hủy bỏ 13 dự án (*Xây mới trung tâm hành chính huyện; Xây mới trụ sở UBND xã Thiện Thuật; Xây mới trụ sở trạm Kiểm lâm; ...*).

- Tổng số dự án thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất là 22 dự án. Trong đó:

+ 10 dự án chuyển tiếp từ quy hoạch sử dụng đất kỳ trước sang (*Mở rộng trụ sở UBND xã Thiện Long; Xây mới trụ sở làm việc BCHQS xã Hòa Bình, Xây mới trụ sở UBND xã Hoa Thám; ...*).

+ 12 dự án đăng ký mới (*Xây mới trụ sở làm việc BCHQS xã Thiện Long, xã Thiện Thuật, Xây mới trụ sở làm việc BCHQS xã Vĩnh Yên*).

n. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Diện tích cho mục đích này điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 0,94 ha, tăng 0,07 ha so với phương án quy hoạch đến năm 2030 được duyệt và tăng 0,31 ha so với hiện trạng đến ngày 31/7/2024.

- Hủy bỏ 01 dự án do chuyển vị trí (*Xây mới Trụ sở bảo hiểm xã hội huyện*).

- Tổng số dự án thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất là 03 dự án. Trong đó:

+ 02 dự án chuyển tiếp từ quy hoạch sử dụng đất kỳ trước sang (*Xây mới trụ sở Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai; Xây mới trạm lắp đặt đài khí tượng thủy văn tự động; ...*).

+ 01 dự án đăng ký mới (*Xây mới trụ sở BHXH huyện Bình Gia*).

o. Đất cơ sở tín ngưỡng

Diện tích đất cho mục đích này điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 3,32 ha, giảm 0,12 ha so với phương án quy hoạch đến năm 2030 được duyệt và thực giảm 0,03 ha so với hiện trạng đến ngày 31/7/2024.

- Tổng số dự án thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất là 01 dự án được chuyển tiếp quy hoạch sử dụng đất kỳ trước sang (*Mở rộng đình Lọ Đàng*).

p. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Diện tích đất cho mục đích này điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 1.198,10 ha, tăng 1.198,10 ha so với phương án quy hoạch đến năm 2030 được duyệt và giảm 3.91 ha đến ngày 31/7/2024.

q. Đất có mặt nước chuyên dùng

Diện tích đất cho mục đích này điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 2,14 ha, tăng 2,14 ha so với phương án quy hoạch đến năm 2030 được duyệt và không biến động đến ngày 31/7/2024.

2.2.3.3. Đất chưa sử dụng

Quỹ đất chưa sử dụng theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 700,52 ha, tăng 3,66 ha so với phương án quy hoạch đến năm 2030 được duyệt và giảm 42,93 ha đến ngày 31/7/2024.

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

- Phương án điều chỉnh quy hoạch đã xác định rõ cơ cấu diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch, theo đó cũng tạo ra nguồn thu từ đất cho ngân sách địa phương từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Đồng thời cũng thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trong phương án điều chỉnh quy hoạch đã xác định được các khoản chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho những đối tượng được nhà nước thu hồi đất để sử dụng vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng trên địa bàn huyện.

2. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực

Diện tích đất trồng lúa của huyện Bình Gia sẽ được bảo vệ đến năm 2030 là 3.157,21 ha, trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 2.035,39 ha. Như vậy, đến năm 2030 huyện Bình Gia vẫn có thể đảm bảo chỉ tiêu an ninh lương thực cho địa bàn huyện.

Đồng thời, dự kiến năm 2030 toàn huyện có 2.227,91 ha đất trồng cây hàng năm khác cung cấp ngô, khoai, rau màu các loại đảm bảo lương thực, thực phẩm cho nhân dân trong vùng.

3. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

- Việc giải quyết quỹ đất ở cho dân cư được xem xét kỹ trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Bình Gia. Tuy nhiên, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Bình Gia đã định hướng giải quyết quỹ đất ở theo nhu cầu gia tăng dân số cho khu vực đô thị và nông thôn để đảm bảo phát triển ổn định đời sống dân cư.

- Mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.

Việc chuyển đổi 393,71 ha đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp, trong đó 66,23 ha đất trồng lúa; 68,18 ha đất trồng cây hàng năm khác; 29,09 ha đất cây lâu năm; 226,70 ha đất lâm nghiệp; 3,51 ha đất nuôi trồng thủy sản sẽ làm ảnh hưởng đến đời sống của một bộ phận dân cư có đất bị thu hồi.

4. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

- Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất về cơ bản đáp ứng tương đối đầy đủ nhu cầu sử dụng đất cho phát triển hệ thống đô thị và các khu dân cư nông thôn. Xây dựng kế hoạch phát triển hệ thống điểm dân cư phù hợp với sự phân bố và phát triển lực lượng sản xuất.

- Phương án điều chỉnh quy hoạch cũng đã xác định quỹ đất hợp lý để xây dựng các công trình hạ tầng quan trọng như: Công trình giao thông, thủy lợi, năng lượng,... góp phần thực hiện tốt mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn huyện, của tỉnh.

PHẦN III

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

- Xác định ranh giới và công khai diện tích trồng lúa của các xã. Khoanh định ranh giới diện tích trồng lúa có chất lượng cần được bảo vệ nghiêm ngặt, hạn chế tối đa việc chuyển đất lúa sang các mục đích khác.

- Bảo vệ nghiêm ngặt rừng phòng hộ. Khuyến khích trồng rừng, khoanh nuôi phục hồi rừng, đẩy mạnh phong trào trồng cây nhân dân để nâng cao độ che phủ của rừng.

- Tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo lợi ích cho các xã giữ vững diện tích trồng lúa, diện tích rừng phòng hộ.

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản về đất đai: Đo đạc, đánh giá đất, xây dựng cơ sở dữ liệu hệ thống thông tin về đất đai; quản lý chặt chẽ đi đôi với sử dụng hợp lý tài nguyên đất, tài nguyên nước trên địa bàn huyện để phát triển bền vững.

II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Có chính sách thu hút cán bộ khoa học - kỹ thuật giỏi, hỗ trợ và chế độ đãi ngộ thỏa đáng để thu hút, khuyến khích trí thức trẻ công tác tại huyện.

- Thực hiện việc luân chuyển và tăng cường cán bộ huyện về xã, thị trấn đảm nhận các cương vị lãnh đạo chủ chốt, thực hiện tốt chế độ trợ cấp ban đầu đối với cán bộ thuộc diện luân chuyển; có chế độ tiền lương và phụ cấp, chính sách bổ nhiệm, bố trí công tác sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

- Mở rộng hệ thống, loại hình đào tạo nghề, đổi mới công tác hướng nghiệp và tập trung đào tạo nghề gắn với các cụm công nghiệp, khai thác khoáng sản, chế biến nông - lâm sản để đáp ứng yêu cầu của sản xuất.

- Chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu thực hiện kế hoạch, bảo đảm nguồn lực thực hiện các chỉ tiêu trong quy hoạch sử dụng đất.

III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc sử dụng đất, bảo vệ môi trường và việc thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư của các dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai theo quy định của pháp luật.

- Cơ quan quản lý tài nguyên và môi trường tham mưu cho UBND huyện có biện pháp quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo Luật Đất đai hiện hành, hướng dẫn các ngành sử dụng đất có hiệu quả đi đôi với việc bảo vệ tài nguyên đất và môi trường.

- Khi có biến động lớn về nhu cầu sử dụng đất đai huyện cần phải thực hiện Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Quy hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, nhằm đáp ứng nhu cầu cho các ngành thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng, là cơ sở khoa học và pháp lý để quản lý sử dụng đất có hiệu quả tiết kiệm. Phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bình Gia đã thực hiện đầy đủ tính chất này.

Phương án được xây dựng trên cơ sở các văn bản pháp lý: Luật Đất đai 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Quá trình xây dựng phương án có sự tham gia của các ngành, các xã, thị trấn trong huyện, dưới sự chỉ đạo thống nhất của UBND huyện. Đảm bảo tính khách quan, dân chủ.

- Nội dung phương án quy hoạch khẳng định rõ tài nguyên đất đai và triển vọng khai thác sử dụng. Về mặt ý nghĩa sẽ tạo cơ sở đảm bảo cho các ngành, các lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa bàn phát triển đúng hướng, ổn định.

- Phân phối đất đai hợp lý để phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện. Phương án đã chú trọng phân bổ đất đai cho các mục đích quốc phòng an ninh, phát triển sản xuất công nghiệp, dịch vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng đô thị và khu dân cư vùng nông thôn, cũng như đẩy mạnh khai hoang mở rộng diện tích, chuyển đổi cơ cấu diện tích cây trồng trong nông lâm nghiệp, tạo ra không gian rộng lớn để bố trí phát triển toàn diện các lĩnh vực kinh tế - xã hội, khai thác triệt để tài nguyên đất đai theo hướng sử dụng đất bền vững.

Việc phân bổ quỹ đất cho các ngành, các lĩnh vực trong quy hoạch sử dụng đất được tính toán đáp ứng nhu cầu sử dụng đất; quy hoạch, kế hoạch phát triển của từng ngành, theo định mức sử dụng đất... khai thác vị trí thuận lợi và những ưu thế của huyện.

II. KIẾN NGHỊ

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất đai, đề nghị:

- Đề nghị UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt đề phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bình Gia có hiệu lực thực hiện.

- Đề nghị UBND tỉnh và các cơ quan chức năng thường xuyên theo dõi, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phương án điều chỉnh quy hoạch được thực hiện.

- Đề nghị UBND tỉnh Lạng Sơn dành cho huyện Bình Gia những nguồn vốn ưu tiên để phương án điều chỉnh quy hoạch sớm được hoàn thành. Tạo điều kiện thuận lợi về chính sách, phát huy tiềm năng nội lực, tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài nhằm thực hiện tốt phương án quy hoạch thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của huyện đúng với tiềm năng vốn có.

Ủy ban nhân dân huyện Bình Gia trình Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét duyệt để làm cơ sở thống nhất cho công tác quản lý, sử dụng đất, giao đất, thu hồi đất, lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm,... trên địa bàn huyện./.

PHỤ LỤC**HỆ THỐNG BIỂU TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN BÌNH GIA - TỈNH LẠNG SƠN**

TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất đến ngày 31/7/2024 huyện Bình Gia - tỉnh Lạng Sơn
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất kỳ trước huyện Bình Gia - tỉnh Lạng Sơn
3	Biểu 03/CH	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bình Gia - tỉnh Lạng Sơn
4	Biểu 04/CH	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Bình Gia - tỉnh Lạng Sơn
5	Biểu 05/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Bình Gia - tỉnh Lạng Sơn
11	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng huyện Bình Gia
12	Biểu 12/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bình Gia
14	Phụ biểu 1	Đánh giá danh mục công trình, dự án trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến 2030 huyện Bình Gia - tỉnh Lạng Sơn
15	Phụ biểu 2	Danh mục công trình, dự án thực hiện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Bình Gia - tỉnh Lạng Sơn
16	Phụ biểu 3	Danh mục công trình, dự án thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bình Gia - tỉnh Lạng Sơn

BIỂU 02/CH

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC
HUYỆN BÌNH GIA - TỈNH LẠNG SƠN**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích điều chỉnh Quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1	Đất nông nghiệp	NNP	104.922,86	105.248,94	326,08	100,31
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.153,81	3.227,10	73,29	102,32
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.036,86	2.084,77	47,91	102,35
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.215,27	2.312,52	97,25	104,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	692,19	677,18	-15,01	97,83
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.948,24	9.881,85	-66,39	99,33
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	88.707,10	89.033,77	326,67	100,37
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	56.354,93	56.466,23	111,30	100,20
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	107,91	108,95	1,04	100,96
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	7,57	7,57	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.795,40	3.422,73	-372,67	90,18
	<i>Trong đó</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	91,50	15,48	-76,02	16,92
2.2	Đất an ninh	CAN	8,41	2,51	-5,90	29,85
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,00	-	-30,00	-
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	26,30	16,34	-9,96	62,13
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	11,62	2,23	-9,39	19,19
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	8,35	8,35	0,00	100,00
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	14,88	9,16	-5,72	61,56
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.618,39	1.441,38	-177,01	89,06
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	1.375,67	1.262,45	-113,22	91,77
-	Đất thủy lợi	DTL	81,44	78,39	-3,05	96,25
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10,52	3,94	-6,58	37,45
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,93	5,16	-3,77	57,78
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	49,61	43,83	-5,78	88,35
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	8,33	1,56	-6,77	18,73
-	Đất công trình năng lượng	DNL	35,83	13,78	-22,05	38,46
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,86	0,57	-0,29	66,28
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,76	0,07	-3,69	1,86
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,64	0,19	-6,45	2,86
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,04	-	-0,04	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	30,98	28,24	-2,74	91,16
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,71	0,71	0,00	100,00
-	Đất chợ	DCH	5,07	2,49	-2,58	49,11
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,45	7,47	3,02	167,87
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	638,16	610,18	-27,98	95,62
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	119,86	93,34	-26,52	77,87
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,28	8,15	-10,13	44,58
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,87	0,63	-0,24	72,41
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,44	3,35	-0,09	97,38
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	1.202,01	1.202,01	-
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	2,14	2,14	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	696,86	743,45	46,59	106,69

**DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN BÌNH GIA - TỈNH LẠNG SƠN**

Đơn vị tính: Ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																		
				TT Bình Gia	Xã Bình La	Xã Hoà Bình	Xã Hoàng Văn Thụ	Xã Hoa Thám	Xã Hồng Phong	Xã Hồng Thái	Xã Hưng Đạo	Xã Minh Khai	Xã Mông Ân	Xã Quang Trung	Xã Quý Hoà	Xã Tân Hoà	Xã Tân Văn	Xã Thiện Hoà	Xã Thiện Long	Xã Thiện Thuật	Xã Vĩnh Yên	Xã Yên Lỗ
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	393,71	71,53	4,37	8,36	14,44	11,63	21,03	5,60	9,03	39,38	10,40	24,04	9,27	14,24	56,29	14,74	10,12	38,33	11,49	19,42
	<i>Trong đó:</i>																					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	66,23	33,72	0,91	1,12	2,25	0,58	3,80	1,03	1,98	1,70	2,68	2,95	0,68	1,42	4,41	1,90	1,32	2,02	0,54	1,22
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>48,80</i>	<i>31,63</i>	<i>0,83</i>	<i>0,67</i>	<i>1,63</i>	<i>0,31</i>	<i>1,62</i>	<i>0,74</i>	<i>1,79</i>	<i>0,73</i>	<i>0,39</i>	<i>1,94</i>	<i>0,19</i>	<i>0,91</i>	<i>0,80</i>	<i>1,66</i>	<i>0,95</i>	<i>0,86</i>	<i>0,35</i>	<i>0,80</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	68,18	10,72	0,64	0,70	1,91	4,41	3,52	0,79	1,19	1,47	1,12	9,12	0,55	1,40	21,36	3,95	1,64	1,77	0,89	1,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	29,09	5,61	0,35	0,82	1,34	0,71	1,24	0,48	1,51	1,43	0,58	1,22	1,49	1,86	4,18	1,48	1,24	0,93	0,66	1,96
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	5,24	-	0,11	0,01	0,01	0,01	0,01	-	-	4,20	-	0,02	0,80	-	-	-	-	0,07	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	221,46	20,56	2,29	5,71	8,51	5,82	12,29	3,28	4,01	30,46	5,87	10,67	5,72	9,56	26,19	6,83	5,92	33,26	9,30	15,21
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>50,39</i>	<i>1,18</i>	<i>0,30</i>	<i>-</i>	<i>0,05</i>	<i>3,79</i>	<i>0,67</i>	<i>0,59</i>	<i>0,02</i>	<i>15,19</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,28</i>	<i>0,71</i>	<i>0,04</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>20,79</i>	<i>1,32</i>	<i>5,46</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,51	0,92	0,07	-	0,42	0,10	0,17	0,02	0,34	0,12	0,15	0,06	0,03	-	0,15	0,58	-	0,28	0,10	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		151,90	-	0,28	0,38	0,55	122,39	3,87	0,91	0,31	0,31	0,31	0,46	11,81	0,30	0,18	8,96	0,30	0,20	0,20	0,18
	<i>Trong đó:</i>																					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,09	-	-	-	0,07	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	151,81	-	0,28	0,38	0,48	122,39	3,87	0,91	0,31	0,31	0,31	0,44	11,81	0,30	0,18	8,96	0,30	0,20	0,20	0,18
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,78	1,55	-	0,02	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	0,08	-

Ghi chú:

- (a) gồm đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

